

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 17-12-2021

“V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn và tranh chấp quyền sử
dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Thẩm phán:

1. Bà Phùng Thị Cẩm Hồng.

2. Ông Nguyễn Văn Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Yến Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân
tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên
tòa:** Bà Trần Thị Thùy Dung – Kiểm sát viên.

Vào ngày 16 và ngày 17 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh
Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số
35/2021/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc “tranh chấp chia tài
sản sau khi ly hôn và tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 37/2021/HNGĐ-ST ngày 01-6-
2021 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2021/QĐ-PT ngày 25
tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết A, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số nhà 4/3, ấp Bình Thạnh 3, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị F, sinh năm
1960.

Địa chỉ: Số 338 Quốc lộ 62, Phường M, thành phố T, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Huỳnh Duy B, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số nhà 404/2, ấp 2, xã H, huyện Y, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Duy D, sinh năm 1957.

2. Bà Đặng Hoài E, sinh năm 1961.

Cùng địa chỉ: Số nhà 404/2, ấp 2, xã H, huyện Y, tỉnh Long An.

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1941.
2. Ông Lê Hoàng G, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Số nhà 130, đường Đinh Thiệu Sơn, Phường K, thành phố T, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Ông Huỳnh Duy B.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Long An.

(Ông B, bà A, bà F, ông D, bà E có mặt tại phiên tòa; người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 01 năm 2020 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết A và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Võ Hòa Thuận trình bày:

Bà A và ông Huỳnh Duy B kết hôn năm 2010, đến năm 2017 thì ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 109/2017/QĐCN-HNGĐ ngày 24/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An. Khi ly hôn, tài sản chung của bà A và ông B chưa giải quyết vì nghĩ để lại cho con nhưng nay ông B đã có vợ con khác nên bà A yêu cầu chia tài sản chung.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng có các tài sản chung gồm thửa đất số 251, tờ bản đồ số 26, diện tích 200m² và thửa đất số 250, tờ bản đồ số 26, diện tích 115m², cùng tọa lạc tại Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An. Nguồn gốc hai thửa đất là do ông B nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị C vào năm 2013 với giá 350.000.000 đồng. Từ khi cưới đến khi ly hôn, bà A ở nhà nội trợ và lo cho con vì con bị bệnh tim bẩm sinh, toàn bộ số tiền mua đất là của ông B đi làm có được.

Bà A đồng ý với Mạnh trích đo bản đồ địa chính của công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và Chứng thư định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín.

Theo chứng thư thẩm định giá số: 904.2020.VT.HS ngày 07/10/2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín tài sản tranh chấp có giá trị như sau: Thửa đất 251, tờ bản đồ số 26, diện tích 200m² có giá trị là: 4.728.000 đồng/m² x 200m² = 945.600.000 đồng; Thửa đất số 250, tờ bản đồ số 26, diện tích 115m² có giá trị là: 3.948.000 đồng/m² x 115m² = 454.020.000 đồng. Tổng giá trị tài sản: 1.399.620.000 đồng.

Nay bà A yêu cầu chia tài sản chung, bà A yêu cầu được nhận 02 thửa đất nêu trên, bà A sẽ thanh toán cho ông B ½ giá trị tài sản hoặc giao tài sản cho ông B thì ông B có nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà A.

Bà A không đồng ý yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Duy D, bà Đặng Hoài E vì tài sản này là do vợ chồng bà tạo lập nên, ông D, bà E không có chứng cứ gì

chứng minh cho việc ông bà bỏ tiền mua hai thửa đất này và nhờ ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Duy B trình bày: Ông thống nhất theo lời trình bày của bà A về thời gian kết hôn và ly hôn nhưng không đồng ý về chia tài sản chung.

Vào năm 2013, ba mẹ ông có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị C thửa đất số 251, tờ bản đồ số 26, diện tích 200m² và thửa đất số 250, tờ bản đồ số 26, diện tích 115m², cùng tọa lạc tại Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An với giá 350.000.000 đồng nhưng nhờ ông đứng tên quyền sử dụng đất vì sợ các anh em trong gia đình tranh chấp, việc mua đất và giao tiền cho bà C đều do ba mẹ ông giao dịch. Từ năm 2010 đến 2013 thu nhập mỗi tháng của ông chỉ khoảng 6.000.000 đồng chỉ đủ để lo cho vợ con nên không có tiền mua đất, thửa 250, 251 không phải tài sản của ông và bà A tạo lập ra nên, ông không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của bà A.

Ông đồng ý yêu cầu của ông D, bà E, ông sẽ trả lại hai thửa đất này cho ba mẹ ông vì tài sản này của ba mẹ ông nhờ ông đứng tên dùm.

Ông đồng ý với Mạnh trích đo bản đồ địa chính của công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và Chứng thư định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Duy D và bà Đặng Hoài E thống nhất trình bày: Vào năm 2013, vợ chồng ông bà có mua của bà Nguyễn Thị C thửa đất số 251, tờ bản đồ số 26, diện tích 200m² và thửa đất số 250, tờ bản đồ số 26, diện tích 115m², cùng tọa lạc tại Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An với giá 350.000.000 đồng nhưng nhờ con trai ông bà là Huỳnh Duy B đứng tên quyền sử dụng đất vì sợ các anh em trong gia đình tranh chấp, toàn bộ số tiền mua đất là của ông bà do chơi hụi và bán đất mà có. Ông bà không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của bà A. Ông bà yêu cầu bà A và ông B phải trả lại cho ông bà 02 thửa đất trên vì hai thửa đất này ông bà bỏ tiền ra mua, nhờ ông B đứng tên dùm.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 37/2020/HNGĐ-ST ngày 01-6-2021 của Tòa án nhân dân huyện Y đã căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 158, 165, 229, 271, và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 100, 166, 203 Luật đất đai 2013; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Tuyết A.

1.1. Chia cho ông Huỳnh Duy B được quyền sử dụng thửa đất số 251, tờ bản đồ số 26, diện tích 200m², loại đất ở tại đô thị và thửa đất số 250, tờ bản đồ số 26, diện tích 115m², loại đất trồng cây hàng năm cùng tọa lạc tại Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An (vị trí, diện tích thực tế theo Mạnh trích đo bản đồ địa chính

khu đất do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố T, tỉnh Long An ký duyệt ngày 29/9/2020).

1.2. Buộc ông Huỳnh Duy B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Tuyết A số tiền 699.810.000 đồng (sáu trăm chín mươi chín triệu, tám trăm mười ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3. Chia cho bà Nguyễn Thị Tuyết A được quyền sở hữu số tiền 699.810.000 đồng (sáu trăm chín mươi chín triệu, tám trăm mười ngàn đồng) do ông Huỳnh Duy B thanh toán lại.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Duy D và bà Đặng Hoài E về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết A và ông Huỳnh Duy B phải trả lại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 26, diện tích 200m² và thửa đất số 250, tờ bản đồ số 26, diện tích 115m², cùng tọa lạc tại Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp 23.000.000 đồng. Bà A, ông B mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là 11.500.000 đồng. Bà A đã nộp xong. Ông B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà A số tiền là 11.500.000 đồng.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Tuyết A và ông Huỳnh Duy B mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia là 31.992.240 đồng.

Bà A được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 4.500.000 đồng theo biên lai thu số 0000242 ngày 05/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị Tuyết A còn phải nộp tiếp số tiền 27.492.240 đồng.

Ông Huỳnh Duy D và bà Đặng Hoài E phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000401 ngày 15/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y tỉnh Long An.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Ngày 07/6/2021, ông Huỳnh Duy B kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do ông không chấp nhận kết quả do Tòa án cấp sơ thẩm xét xử. Bởi vì, bà A yêu cầu chia đôi tài sản gồm thửa đất 250, 251 nêu trên là không đúng vì vào năm 2010 ông kết hôn với bà A. Đến năm 2017, ông và bà A ly hôn theo quyết định số 109/2017/QĐST-HNGĐ đã ghi tại phần tài sản “cả 2 đều khẳng định không có”. Thời điểm năm 2007 đến 2014 thu nhập của ông chỉ từ 3.200.000 đồng đến 6.910.000 đồng/tháng. Trong thời gian đó, bà A không có công ăn việc làm ổn định, chỉ ở nhà để chăm con. Mọi chi tiêu sinh hoạt hàng ngày đều do ông trang trải. Với mức thu nhập như vậy, ông không thể nào có đủ tiền 350.000.000 đồng

để nhận chuyển nhượng 02 thửa đất trên. Hai thửa đất trên là của cha mẹ ông là ông Huỳnh Duy D và bà Đặng Hoài E dùng tiền tích góp của mình để nhận chuyển nhượng vào ngày 01/6/2013 từ bà Nguyễn Thị C và nhờ ông đứng tên dùm vì sợ anh em trong gia đình tranh chấp. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về việc chia tài sản chung đối với thửa đất nêu trên.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/6/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Long An kháng nghị bản án sơ thẩm nêu trên và đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án về phần tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn; sửa một phần bản án sơ thẩm về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát không rút kháng nghị và các đương sự tranh luận như sau:

- Ông Huỳnh Duy B tranh luận: Hai thửa đất nêu trên là của cha mẹ ông là ông Huỳnh Duy D và bà Đặng Hoài E, ông chỉ là người đứng tên dùm cha mẹ của ông, không có lập văn bản thể hiện đứng tên dùm vì là người trong gia đình. Do đó, ông không đồng ý với án sơ thẩm.

+ Các nội dung tin nhắn là của ông nhưng lúc đó do bà A gây áp lực nên ông mới nhắn tin thừa nhận 02 thửa đất trên là tài sản chung chứ thực tế là của cha mẹ ông.

- Bà Phạm Thị F là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Tuyết A tranh luận: Ông D và ông B đều thừa nhận là 02 thửa đất nêu trên là của ông D, bà E; ông B chỉ là người đứng tên dùm nhưng chỉ có giấy xác nhận của người bán đất và việc xác nhận này là thực hiện sau khi xảy ra tranh chấp giữa các bên.

+ Tại phiên tòa, ông D, bà E không có chứng cứ nào khác để chứng minh là ông B chỉ là người đứng tên dùm, trong khi hợp đồng chuyển nhượng thể hiện ông B nhận chuyển nhượng đất trong thời kỳ hôn nhân với bà Tuyết A.

+ Bà A có cung cấp tin nhắn giữa bà A với ông B thể hiện rõ nội dung rằng ông B thừa nhận 02 thửa đất trên là tài sản chung. Do đó, việc khởi kiện của bà A là có cơ sở.

+ Việc Viện kiểm sát nhân dân huyện Y kháng nghị đề nghị hủy án và đình chỉ giải quyết vụ án là chưa xem xét toàn diện vụ án trong đó có nội dung tin nhắn giữa hai bên. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Duy B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông Huỳnh Duy D tranh luận: Vợ chồng ông là người đi thỏa thuận mua đất, đặt cọc mua đất và làm các thủ tục, ông B chỉ là người đứng trên danh nghĩa. Việc thỏa thuận nhờ ông B đứng tên không có thể hiện văn bản nhưng bà Nguyễn Thị C là người bán đất có xác nhận rõ việc ông là người nhận chuyển nhượng đất. Khi nhận chuyển nhượng đất thì vợ chồng Tân, Đông còn thuận thảo, nếu không có mâu thuẫn dẫn đến ly hôn thì ông cũng không đòi lại phần đất này.

- Bà Đặng Hoài E tranh luận: Khi đi mua đất, vợ chồng bà có đặt cọc hai lần, sau đó làm thủ tục sang tên thì nhờ người con tên Tân đứng tên dùm. Sau này

có nhờ người bán đất làm giấy xác nhận có chính quyền ký tên đóng dấu (việc chính quyền ký tên đóng dấu được thực hiện sau đó - không phải cùng một lúc với người bán đất xác nhận). Việc nhờ ông B đứng tên dùm là vì ông B sống chung với vợ chồng bà và nghĩ sau này vợ chồng bà về già sẽ sống cùng với ông B; đồng thời việc ông B đứng tên dùm thì bà A không biết.

Vợ chồng bà không kháng cáo vì nghĩ rằng chỉ ông B kháng cáo là đủ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án có hai quan hệ tranh chấp “Yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn và tranh chấp quyền sử dụng đất” là đầy đủ. Tuy nhiên, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là đòi lại tài sản nhờ đứng tên giùm, do đó cần xác định đúng quan hệ tranh chấp là “Đòi tài sản là quyền sử dụng đất”.

Ngày 24/7/2017 theo sự thỏa thuận của ông B và bà A, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An đã có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 109/2017/QĐST-HNGĐ, tại phần quyết định có ghi “...Về tài sản chung và nợ chung: Ông Huỳnh Duy B và bà Nguyễn Thị Tuyết A cùng xác định: Không có tài sản chung và nợ chung”. Đến thời điểm hiện nay Quyết định này vẫn còn hiệu lực nên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y là có cơ sở.

- Về nội dung kháng cáo:

Bà A trình bày tại quyết định thuận tình ly hôn ghi không có tài sản chung là do ông B nói để lại tài sản này cho con nên bà không thỏa thuận phân chia khi ly hôn và cung cấp chứng cứ là tin nhắn giữa bà và ông B có nội dung “Bà A: Nếu nói tới lớn cho thằng tài thì sao bây giờ anh không đồng ý làm giấy cam kết. Bán thì tiền bán đất đó tính sao? Ông Tài: Chia 2. Kêu nhà nước định giá đi tui bán chia 2..., tui đã muốn giữ gìn, mấy người muốn chia thì tui chia...”, tại phiên tòa ông B cũng thừa nhận tin nhắn này là của ông. Đồng thời, hai thửa đất tranh chấp số 251, tờ bản đồ số 26, diện tích 200m² và thửa số 250, tờ bản đồ số 26, diện tích 115m², cùng tọa lạc tại phường 7, thành phố T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 27/8/2013 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà A (ông B bà A là vợ chồng từ năm 2010 đến năm 2017 thì ly hôn). Ông Huỳnh Duy D (cha ông B) cũng trình bày nếu ông B bà A sống hạnh phúc thì ông không đòi lại hai thửa đất. Như vậy, có căn cứ xác định hai thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, kiến nghị Tòa án cấp trên xem xét lại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 109/2017/QĐST-HNGĐ ngày 24/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An về phần tài sản chung. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Huỳnh Duy B kháng cáo hợp lệ, thực hiện đúng thủ tục tố tụng và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Long An kháng nghị trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Bà Nguyễn Thị C và ông Lê Hoàng G có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa.

[1.3] Viện kiểm sát nhân dân huyện Y kháng nghị đề nghị xác định lại quan hệ tranh chấp là “đòi tài sản là quyền sử dụng đất” trên cơ sở yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không cần thiết. Bởi lẽ, Tòa án cấp sơ thẩm xác định “tranh chấp quyền quyền sử dụng đất” là đã bao hàm quan hệ “đòi tài sản là quyền sử dụng đất” và trong vụ việc này kết quả giải quyết hai quan hệ tranh chấp là không khác nhau.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Ông Huỳnh Duy B và bà Nguyễn Thị Tuyết A đều thừa nhận đã kết hôn năm 2010 đến năm 2017 thì ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 109/2017/QĐST-HNGĐ ngày 24/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An. Như vậy, thời kỳ hôn nhân giữa ông B và bà A là từ năm 2010 đến năm 2017.

Tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân,

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

.....

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

[2.2] Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng Công chứng Minh Thụ chứng nhận số 675, quyển số 10 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 08/8/2013 thể hiện ông Huỳnh Duy B nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị C một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ số 26, diện tích 315m², tọa lạc tại Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An. Sau đó, ông B được Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 809491 ngày 27/8/2013 đối với thửa số 251, diện tích 200m² và số BM 809492 ngày 27/8/2013 đối với thửa số 250, diện tích 115m².

Như vậy, đối chiếu quy định tại Điều 33 ở trên thì hai thửa đất số 250, 251 nêu trên được suy đoán pháp lý là tài sản chung của ông B và bà A nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Y cho rằng nguồn thu nhập của vợ chồng ông B, bà A trong thời kỳ hôn nhân không đủ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là không phù hợp với tinh thần của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Ông B cho rằng là tài sản riêng thì phải có nghĩa vụ chứng minh. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông B không cho rằng hai thửa đất trên là tài sản của riêng ông mà cho rằng tài sản của cha mẹ ông B là ông D và bà E.

[2.3] Ông D và bà E có yêu cầu độc lập tranh chấp quyền sử dụng đất cho rằng hai thửa đất trên là của ông, bà nhưng không xuất trình được bất kỳ tài liệu nào chứng minh, ngoại trừ lời làm chứng của bà Nguyễn Thị C và ông Lê Hoàng G. Tuy nhiên, lời làm chứng của bà C và ông Oanh mâu thuẫn với các chứng cứ khác có trong hồ sơ nên không có cơ sở chấp nhận như án sơ thẩm là hoàn toàn đúng với thực tế khách quan và phù hợp với quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, tại phiên tòa phúc thẩm ông D, bà E và ông B đều khai thống nhất là các bên không có lập văn bản thỏa thuận đứng tên dùm. Đồng thời, sau khi xét xử sơ thẩm, ông D và bà E cũng không có kháng cáo. Nay ông B kháng cáo tiếp tục cho rằng đây là tài sản của ông D và bà E nhằm từ chối tài sản của mình là không thể chấp nhận. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y đề nghị cải sửa một phần bản án sơ thẩm về tranh chấp quyền sử dụng đất là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Mặt khác, ông B cũng thừa nhận tại phiên tòa rằng các nội dung tin nhắn qua lại giữa ông và bà A như sau:

Ông B nói: *Cô nên nhớ câu nói “của chồng công vợ” tui hỏi cô có công gì trong thời gian sống chung với tui.*

Một khi ra tòa thì cô tự xử lý

Tui nói lần cuối cùng, tui giữ miếng đất này là cho Tài (Huỳnh Duy Tài, sinh 27/9/2012).

Bà A nói: *Anh nghĩ lại câu nói “cô có công gì?” nên suy nghĩ kĩ đi rồi hãy hỏi. Anh sống ác với tui thì tui cũng ác với anh thôi. A muốn mọi chuyện phức tạp thì sẽ phức tạp.*

.....

Bà A nói: *Nếu nói tới lớn cho thằng Tài thì ta lại sao bây giờ anh không đồng ý làm giấy cam kết. Bán thì tiền bán đất đó tính sao?*

Ông B nói: *Chia 2*

Kêu nhà nước định giá đi tui bán chia 2, tui không muốn dính líu thêm 1 lúc nào tới cô nữa hết

Hạng người như cô quá hèn

.....

Tui đã cố gắng giữ gìn, mấy người muốn chia thì tui chịu. Sau này thằng Tài lớn nó sướng khổ thì ráng chịu. Thật không may cho nó khi có người mẹ như cô

Muốn gì thì kêu nhà nước định giá.

Từ việc trao đổi qua tin nhắn của ông B và bà A thấy rằng, hai thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng và thật chất là có tài sản chung nhưng khi thực hiện thủ tục ly hôn hai bên đương sự thống nhất khai là không có như trong Quyết định số 109/2017/QĐST-HNGĐ ngày 24/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y là không phù hợp với thực tế, làm cho Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án ly hôn không có cơ sở xác định là có tài sản chung. Do đó, tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/6/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y có nhận định “*phần tài sản chung đã được xác định trong Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 109/2017/QĐST-HNGĐ ngày 24/7/2017, đã có hiệu lực pháp luật*” là có cơ sở xem xét. Vì vậy, để đảm bảo sự thống nhất trong quá trình thi hành án cần kiến nghị Tòa án cấp có thẩm quyền xem xét hủy một phần quyết định số 109/2017/QĐST-HNGĐ nêu trên về phần tài sản chung.

[2.5] Việc phân chia tài sản chung của Tòa án cấp sơ thẩm là có cơ sở như phân tích trên nhưng chưa xem xét đến công sức đóng góp giữa hai bên, trong khi bà A và ông B khai thống nhất là việc tạo ra thu nhập để nhận chuyển nhượng 02 thửa đất nêu trên chủ yếu là từ việc ông B đi làm, bà Tân chăm sóc con bị bệnh tại nhà. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như nội dung kháng cáo và trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, ông B không yêu cầu xem xét chia tài sản chung cho ông phần nhiều hơn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét, sửa án sơ thẩm phần này.

Từ đó thấy rằng kháng cáo của ông Huỳnh Duy B là không có cơ sở chấp nhận; kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y là có cơ sở một phần và lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có cơ sở chấp nhận toàn bộ.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Huỳnh Duy B phải chịu theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 308, Điều 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Duy B.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Long An để kiến nghị Tòa án cấp có thẩm quyền xem xét hủy một phần Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 109/2017/QĐST-HNGĐ ngày 24/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An về phần tài sản chung.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 37/2020/HNGĐ-ST ngày 01-6-2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 148, 157, 158, 165, 229, 271, và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 100, 166, 203 Luật đất đai 2013; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Tuyết A.

[1.1] Chia cho ông Huỳnh Duy B được quyền sử dụng thửa đất số 251, tờ bản đồ số 26, diện tích 200m², loại đất ở tại đô thị và thửa đất số 250, tờ bản đồ số 26, diện tích 115m², loại đất trồng cây hàng năm cùng tọa lạc tại Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An (vị trí, diện tích thực tế theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính khu đất do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố T, tỉnh Long An ký duyệt ngày 29/9/2020).

[1.2] Buộc ông Huỳnh Duy B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Tuyết A số tiền 699.810.000 đồng (sáu trăm chín mươi chín triệu, tám trăm mười ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[1.3] Chia cho bà Nguyễn Thị Tuyết A được quyền sở hữu số tiền 699.810.000 đồng (sáu trăm chín mươi chín triệu, tám trăm mười ngàn đồng) do ông Huỳnh Duy B thanh toán lại nêu tại mục [1.2].

[2] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Duy D và bà Đặng Hoài E về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết A và ông Huỳnh Duy B phải trả lại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 26, diện tích 200m² và thửa đất số 250, tờ bản đồ số 26, diện tích 115m², cùng tọa lạc tại Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp 23.000.000 đồng. Bà A, ông B mỗi người phải chịu ½ chi phí là 11.500.000 đồng. Bà A đã nộp xong. Ông B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà A số tiền là 11.500.000 đồng.

[4] Về án phí sơ thẩm:

[4.1] Bà Nguyễn Thị Tuyết A và ông Huỳnh Duy B mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia là 31.992.240 đồng.

[4.2] Bà A được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 4.500.000 đồng theo biên lai thu số 0000242 ngày 05/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị Tuyết A còn phải nộp tiếp số tiền 27.492.240 đồng.

[4.3] Ông Huỳnh Duy D và bà Đặng Hoài E phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo

biên lai thu số 0000401 ngày 15/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y tỉnh Long An.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Huỳnh Duy B phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng mà ông B đã tạm nộp theo biên lai thu số 0000777 ngày 14/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An.

[6] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh